



qǐ lì
起立
verb · stand up

verb · stand up

Example Sentences

qǐng qǐ lì xiàng guó qí jìng lǐ
请起立， 向国旗敬礼。

Please stand up and salute the national flag.

lǎo shī zǒu jìn jiào shì shí quán tǐ xué shēng qǐ lì
老师走进教室时， 全体学 生 起立。

When the teacher entered the classroom, all students stood up.

Trace each character, then write the word on your own.

[illegible]

立立立立立立立立